TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 850/2023/DS-PT
Ngày:17/8/2023
V/v Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

Bà Lê Thị Anh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 đến ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế, chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2293/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên toà số 9881/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: 8 Bà Đ, ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Khánh L, sinh năm 1994, địa chỉ: B Chung cư B, đường B, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 005906 ngày 19/7/2023 lập tại Văn phòng C) (Có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1987 (Có mặt);

Địa chỉ: Căn hộ C Chung cư H, số G đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Xin vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Y1.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1987; địa chỉ: Căn hộ C Chung cư H, số G đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Y1.

Người đại diện hợp pháp của bà L1: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1987; địa chỉ: Căn hộ C Chung cư H, số G đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Đăng K là vợ chồng có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố C, tỉnh M1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 186, ngày 02/10/2018.

Trong quá trình chung sống thì bà T và ông K có tạo lập được khối tài sản là Sổ tiết kiệm số SB0375937 (số tài khoản 11234070005) mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C1 do ông Nguyễn Đăng K đứng tên với số tiền là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Ông Nguyễn Đăng K chết ngày 07/4/2020.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Cụ thể:

- Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng 800.000.000 đồng, theo đó bà T được chia 400.000.000 đồng; 400.000.000 đồng còn lại, do ông K chết không để lại di chúc nên chia đều cho các đồng thừa kế, bà T được chia 200.000.000 đồng, bà H 200.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản thừa kế do người chết để lại theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án phía bà T được biết ông còn có tài khoản thanh toán, số tài khoản 0780111234070001 ngày mở 06/01/2018 tại Ngân hàng TMCP S với số dư tính đến ngày 25/4/2022 là 59.479.949 đồng nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia đôi tài sản chung này; cụ thể bà T được hưởng một nửa, một nửa còn lại chia thừa kế theo quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Đăng K với bà Nguyễn Thị T2. Quan hệ hôn nhân giữa ông K với bà L1 là hôn nhân hợp pháp; ông K kê khai không đúng trong các tờ khai khi kết hôn với bà T2, Cơ quan hộ tịch Quận D khi cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông K không xác minh. Do đó, ông K chung sống, đăng ký kết hôn với bà T2 (ngày 18/10/1990), sau đó với bà T (ngày 02/10/2018) là không hợp pháp. Số tiền 800.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm số 11234070005 ngày 10/01/2020 không phải là tài sản chung của ông K bà T mà là tài sản riêng của ông K.

Vì số tiền gửi tiết kiệm này có nguồn gốc từ số tiền bán căn nhà số A đường T vào ngày 10/01/2018. Đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T; chia di sản thừa kế của ông K gồm số tiền 800.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm và số tiền trong tài khoản thanh toán số 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Vào năm 1974 ông K đăng ký kết hôn với bà L1 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh H2 (nay là huyện Y, tỉnh Y1); ông K chung sống với bà L1 có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị D (sinh ngày 22/02/1979). Ngày 08/6/1978, ông K đi M và cư trú tại địa chỉ A đường T; từ đó cho đến nay ông K và bà L1 chưa làm thủ tục ly hôn, bà L1 vẫn là người vợ hợp pháp của ông K. Như vậy, căn cứ theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà L1, bà D, bà H thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông K. Đại diện bà L1, bà H yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế ông K theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D:

Căn cứ giấy khai sinh số 71/2020 ngày 28/4/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Y1 bà Nguyễn Thị D sinh ngày 22/02/1979 là con của ông K và bà L1; căn cứ theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 bà D là thuộc hàng

thừa kế thứ nhất của ông K. Đại diện bà D, bà H yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế ông K theo quy định pháp luật.

Ngân hàng TMCP S trình bày ý kiến:

Ngân hàng hiện đang quản lý tài sản của ông Nguyễn Đăng K gồm: Sổ tiết kiệm số SB0375937 (số tài khoản 11234070005) mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C1 do ông Nguyễn Đăng K đứng tên với số tiền là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) và Tài khoản thanh toán số 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 với số tiền có trong tài khoản tính đến ngày 13/9/2022 là 55.304.361 đồng. Đối với sổ tiết kiệm, hiện tất toán là ngày 10/01/2024, tiền lãi phát sinh hàng tháng (từ sổ tiết kiệm) được chuyển vào tài khoản thanh toán của ông K. Do phát sinh tranh chấp, Ngân hàng đã tạm dừng giao dịch liên quan (ghi nợ) đối với tài khoản thanh toán. Ngân hàng chỉ thực hiện các giao dịch liên quan đến các tài khoản tiền gửi của ông K trên cơ sở bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bản án sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận G đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị Thanh T về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Đăng K, cụ thể như sau:

Đối với số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh C1 (theo Sổ tiết kiệm số 11234070005 mở ngày 10/01/2020, ngày đáo hạn 11/01/2024 có số seri SB0375937) được chia như sau:

- Bà Lê Thị Thanh T được chia số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng;

- Bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi người được chia số tiền (400.000.000 đồng / 3) = 133.333.333 (một trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

Đối với số tiền 92.280.427 (chín mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ngàn, bốn trăm hai mươi bảy) đồng trong Tài khoản thanh toán (số tài khoản 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh C1), được chia như sau:

- Bà Lê Thị Thanh T được chia 46.140.213 (bốn mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi ngàn, hai trăm mười ba) đồng;

- Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Lê Thị Thanh T mỗi người được chia số tiền (46.140.213 đồng / 3) = 15.380.071 (mười lăm triệu, ba trăm tám mươi ngàn, không trăm bảy mươi mốt) đồng.

Tổng cộng số tiền bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Lê Thị Thanh T được chia:

- Bà Lê Thị Thanh T được chia: (400.000.000đ + 133.333.333 + 46.140.213đ + 15.380.071đ) = 594.853.617 (năm trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn, sáu trăm mười bảy) đồng;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H được chia số tiền: (133.333.333đ + 15.380.07đ) = 148.713.404 (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười ba ngàn, bốn trăm lẻ bốn) đồng;

- Bà Nguyễn Thị D được chia số tiền: (133.333.333đ + 15.380.07đ) = 148.713.404 (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm mười ba ngàn, bốn trăm lẻ bốn) đồng.

Kể từ sau ngày xét xử (trong trường hợp các đương sự không rút số tiền nêu trên tại Ngân hàng) thì bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H được tiếp tục hưởng số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền vốn gốc theo mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh C1. Theo tỷ lệ bà T được chia ½ số tiền, số tiền ½ còn lại chia đều cho bà T, bà D, bà H.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/4/2023, bị đơn kháng cáo toàn bộ phần quyết định chia di sản thừa kế, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn yêu cầu công nhận hôn nhân hợp pháp giữa bà L1 và ông K là không có cơ sở, bởi lẽ ông K nhập ngũ năm 1973 đến năm 1977 mới xuất ngũ thì không thể nào bà L1 đăng kết hôn với ông K năm 1974; và đối với văn bản trả lời về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T ngày 20/6/2023 và các giấy xác nhận của ông Lê Văn N, ông Đỗ Văn T3, ông Hoàng Văn N1 do bị đơn nộp bổ sung tại giai đoạn phúc thẩm là không hợp lý bởi thời điểm này Uỷ ban linh động cho kết hôn sớm trước tuổi là không phù hợp; đồng thời các ý kiến của những người nguyên là các bộ Ủy ban nhân dân xã T là ý kiến cá nhân, không được thừa nhận.

Về phần tài sản: Bị đơn cho rằng di sản thừa kế là tiền riêng của ông K là không có cơ sở bởi lẽ số tiền này được mở sau thời điểm bà T và ông K đã đăng ký kết hôn.

Bị đơn trình bày: Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng là không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị L1 và ông K là hôn nhân hợp pháp. Do khi kết hôn với bà T2, ông K không khai đã có vợ nên hôn nhân của bà T2, bà T có chứng nhận kết hôn nhưng không hợp pháp.

Số tiền 800 triệu đồng trong tài khoản tiết kiệm của ông K có nguồn gốc từ việc bán căn nhà A đường T, Phường D, Quận D Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này có nguồn gốc từ cô ruột của bà tặng cho ông K và bà, sau đó bà và ông K cùng ký bán cho bà Bùi Thị Kim Đ theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 10/1/2018 giá 900.000.000đ và ông K đã giữ toàn bộ số tiền này. Theo công văn 1083/SCB-TGĐ.21.00 ngày 09/3/2021 của Ngân hàng S1 thể hiện ông K gửi tiền trong tài khoản Ngân hàng S1 và sau đó tất toán mới gửi lại năm 2020 tại tỉnh M1 để thuận tiện, nên nguồn gốc số tiền này là hoàn toàn là tài sản riêng của ông K, không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị L1 đại diện là bà H trình bày: Bà L1 và ông K kết hôn 15/3/1974, có lãnh đạo xã xác nhận nhưng do thời điểm đó xã không có lưu giữ sổ; khi kết hôn bà L1 về sống cùng gia đình chồng; năm 4/1974 ông K nhập ngũ và đến năm 1977 xuất ngũ và về sống cùng bà L1 tại xã T. Nên bà không công nhận hôn nhân của bà T và số tiền tiết kiệm của ông K là tài sản riêng của ông K, không phải là tài sản chung của bà T và ông K như cấp sơ thẩm đã nhận định.

Bà Nguyễn Thị D có đại diện là bà H trình bày: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà L1, bà H.

Ngân hàng TMCP S có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo: Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét cấp sơ thẩm đã xem xét đầy dủ tài liệu chứng cứ, giải quyết đúng quy định pháp luật; xét kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét Ngân hàng Thương Mại cổ Phần S có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Đăng K chết ngày 07/4/2020; bà Lê Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, chia thừa kế di sản.

Về tài sản tranh chấp:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế đối với số tiền 800.000.000đ đứng tên ông K trong sổ tiết kiệm 11234070005 mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng TMCP S - chi nhánh C1;

Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn tiếp tục yêu cầu xem xét chia số tiền trong tài khoản 0780111234070001 mở ngày 06/01/2018 vì phía ngân hàng cung cấp thêm thông tin về tài khoản thanh toán của ông K theo số tài khoản trên nên có yêu cầu được xem xét chia tiếp số tiền này, là nằm trong phần tài sản để lại của ông K. Xét việc yêu cầu này bà T trước thời điểm mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, là nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 70, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xét xử vượt phạm vi khởi kiện là không có cơ sở.

Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Đăng K:

Cấp sơ thẩm đã căn cứ:

Công văn số 36/UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Y1: *"Năm 1974 ông Nguyễn Đăng K có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị L1 tại UBND xã T, huyện M, tỉnh H2 (nay là UBND xã T, huyện Y, tỉnh Y1) đến tháng 4/1974 ông Nguyễn Đăng K đi bộ đội giải phóng miền N. Tháng 11/1977 ông Nguyễn Đăng K xuất ngũ trở về địa phương và ở với bà Nguyễn*

Thị L1, tháng 6/1978 ông Nguyễn Đăng K đi miền N, lúc này bà Nguyễn Thị L1 đang mang thai con gái là Nguyễn Thị D sinh ngày 22/02/1979". Tuy nhiên, theo Quyết định số 18/QĐ ngày 10/9/1977 của Trung đoàn B, Quân khu G thì ông Nguyễn Đăng K nhập ngũ vào tháng 8/1973, xuất ngũ tháng 10/1977 và theo Bản tường trình ngày 05/8/1990 ông K tường trình "*Từ nhỏ đến năm 18 tuổi ở T, T, M, H, đi bộ đội năm 1973*" (có xác nhận của Công an xã), *đến năm 1977 xuất ngũ về ở tạm trú tại B N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh*. (xác nhận của Công an P, Quận C).

Căn cứ tài liệu chứng cứ bị đơn nộp bổ sung tại phiên toà phúc thẩm, căn cứ bản tóm tắt lý lịch và bản khai chuyển hộ khẩu đến Thành phố Hồ Chí Minh thì ông K khai từ giai đoạn 8/1973 đến tháng 3/1974 ở trong quân đội, huấn luyện tại tỉnh H2; từ tháng 4/1974 vào Nam chiến đấu ở chiến trường B2, bộ binh tăng và thiết giáp.

Do đó, có cơ sở xác định đến thời điểm tháng 4/1974 ông K mới vào Nam, việc có kết hôn với bà L1 theo xác nhận của công an xã T là phù hợp; không mâu thuẫn với quyết định số 18/QĐ ngày 10/9/1977 của B về thời gian nhập ngũ và xuất ngũ của ông K.

Tuy nhiên tại thời điểm trước khi ngày giải phóng đất nước thì quan hệ hôn nhân theo hướng dẫn tại thông tư số 60/TATC ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao; Trên cơ sở này xác định hôn nhân của bà L1 và ông K không có hồ sơ lưu vào sổ đăng ký kết hôn nhưng có xác nhận của chính quyền địa phương và trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước nên quan hệ hôn nhân này vẫn là quan hệ hợp pháp và đến nay bà L1 và ông K chưa có bất kỳ quyết định ly hôn nên vẫn được công nhận.

Đối với hôn nhân của bà Nguyễn Thị T4 với ông K:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 234/1990 ngày 18/10/1990 do Ủy ban nhân dân Quận D1 cấp. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông K khai chưa có vợ nên Ủy ban nhân dân Quận D1 cấp giấy chứng nhận kết hôn là phù hợp. Ngày 31/7/2002 bà T4 chết do bệnh. Giữa bà T4 và ông K có một con chung là Nguyễn Thị Ngọc H.

Về quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông K:

Xét việc đăng ký kết hôn của bà T và ông K được Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố C, tỉnh M1 cấp, sau thời điểm bà T4 đã mất.

Xét thấy, do việc bà L1 và ông K chung sống trong thời kỳ chiến tranh giai đoạn đặc biệt của đất nước và khi ông K kết hôn với và T4, bà T sau này không

khai rõ quá trình sống và có con chung với bà L1; việc đăng ký kết hôn của bà T4, bà T là đúng với trình tự quy định nên hôn nhân của bà T và ông K vẫn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Về hàng thừa kế:

Ông K mất ngày 7/4/2020, không để lại di chúc; cha mẹ ông K đã chết trước ông K;

Căn cứ bản trích lục giấy khai sinh số 97/TLKS-BS ngày 28/4/2020 của bà Nguyễn Thị D, thể hiện mẹ là bà Nguyễn Thị L1, cha là ông Nguyễn Đăng K;

Căn cứ trích lục khai sinh số 231/TLKS-BS ngày 29/4/2020 của bà Nguyễn Thị Ngọc H thể hiện mẹ là Nguyễn Thị T4, cho là ông Nguyễn Đăng K;

Căn cứ trích lục khai tử số 85/TLKT ngày 17/9/2018 của bà Nguyễn Thị T4 tại Ủy ban nhân dân Phường D1 Quận D;

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông K: Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị D, bà Lê Thị Thanh T.

Về di sản thừa kế:

Xét số tiền 800.000.000 đồng ông K đứng tên trên Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh C1. Qua các tài liệu, chứng cứ các đương sự cung cấp thể hiện: Số tiền 800.000.000 đồng gửi trong Sổ tiết kiệm số 11234070005 mở ngày 10/01/2020 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh C1 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông K với bà T nên đây là tài sản chung của ông K và bà Lê Thị Thanh T; do đó tại phiên tòa các con ông K là bà H, bà D không thừa nhận, cho rằng số tiền 800.000.000 đồng gửi tiết kiệm này là tài sản riêng của ông K là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra ông K còn đứng tên trên Tài khoản thanh toán (số tài khoản 0780111234070001 ngày mở 06/01/2018) với số dư (lãi phát sinh từ sổ tiết kiệm hàng tháng được Ngân hàng TMCP S chuyển vào tài khoản thanh toán hàng tháng của ông K), tính đến ngày 12/4/2023 là 92.280.427 đồng. Tài khoản thanh toán tuy mở trước thời điểm ông K kết hôn với bà T nhưng căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thời điểm trước khi kết hôn tài khoản của ông K không thể hiện số dư. Sau khi kết hôn thì mới thể hiện số dư. Như vậy được xác định là tài sản chung vợ chồng; bà T yêu cầu chia đôi số tiền này là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Lê Thị Thanh T được hưởng ½ khối tài sản đối với số tiền 800 triệu đồng và ½ số tiền trong tài khoản thanh toán 92.280.427đ; số tiền còn lại được chia đều cho các hàng thừa kế.

Đối với số tiền 800 triệu đồng và số tiền trong tài khoản thanh toán tính đến ngày 12/4/2023 là 92.280.427 đồng, được chia cụ thể như sau:

Bà T được nhận ½ trong số tiền 800.000.000đ : 2 = 400 triệu đồng.

Số tiền 400.000.000đ còn lại được chia đều cho 4 người là bà L1, bà D, bà T, bà H; mỗi người được 100 triệu đồng.

Bà T được nhận ½ số tiền 92.280.427 đồng = 46.140.213đ; số tiền 46.140.213đ còn lại được chia đều cho 4 người 11.535.053đ.

Như vậy: Bà T được nhận tổng cộng: 400.000.000đ + 100.000.000đ + 11.535.053đ= 511.535.053đ;

Bà L1, bà D, bà H mỗi người được nhận: 100.000.000đ + 11.535.053đ = 111.535.053đ.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên được chấp nhận một phần, sửa một phần án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, bà L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí, bà H, bà D phải nộp theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải nộp phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Đều 147, Điều 228, Điều 272, Điều 273, Khoản 2 Điều 296 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Thông tư 60/TATC ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 12, Điều 24, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận G.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông K: Bà Nguyễn Thị L1, bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị D.

Về di sản thừa kế của ông K: Gồm số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và 92.280.427đ (Chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng).

Kỷ phần thừa kế:

Bà Lê Thị Thanh T được nhận tổng cộng: 400.000.000đ + 100.000.000đ + 11.535.053đ = 511.535.053đ (Năm trăm mười một triệu năm trăm ba mươi năm nghìn không trăm năm mươi ba đồng);

Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị D mỗi người được nhận: 100.000.000đ + 11.535.053đ = 111.535.053đ (Một trăm mười một triệu năm trăm ba mươi năm nghìn không trăm năm mươi ba đồng).

Kể từ sau ngày xét xử (trong trường hợp các đương sự không rút số tiền nêu trên tại Ngân hàng) thì bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị L1 được tiếp tục hưởng số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền vốn gốc theo mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh C1.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị L1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.576.753đ (Năm triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bị đơn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí bà H đã nộp số AA/2021/0015942 ngày 28/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận G.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận G;
- Tòa án nhân dân Quận G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Như Hà